

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KHÚC XẠ NHÃN KHOA

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá 2019 - 2023)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KHÚC XẠ NHÃN KHOA

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: 2019 - 2023)

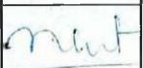
Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2024

Handwritten signature

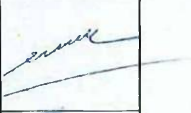
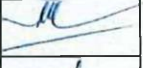
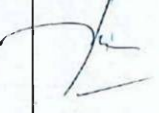
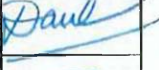
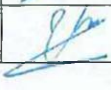
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẠM NGỌC THẠCH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2024

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KHÚC XẠ NHÂN KHOA
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH**

STT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Thanh Hiệp	PGS. TS. BS	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Bà Phan Nguyễn Thanh Vân	TS. BS	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Bà Đặng Trần Ngọc Thanh	TS. ĐD	Trưởng khoa Điều dưỡng-Kỹ thuật Y học	Phó Chủ tịch	
4	Ông Trịnh Quang Trí	ThS.BSCKII	Phó Trưởng Bộ môn Khúc xạ nhân khoa (phụ trách quản lý, điều hành)	Thư ký	
5	Ông Hồ Nguyễn Anh Tuấn	TS. BS	Phó Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Đại học (phụ trách quản lý, điều hành)	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	ThS	Phụ trách quản lý điều hành Phòng Bảo đảm chất lượng Hội đồng Khoa học Đào tạo	Thành viên	
7	Ông Phùng Đức Nhật	TS.BS	Phó Trưởng Phòng Bảo đảm chất lượng	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Ngọc Minh	TS.BS	Phó Trưởng Phòng Nghiên cứu khoa học	Thành viên	



STT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
9	Ông Nguyễn Văn Kiên	ThS	Phó Trưởng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên	
10	Ông Nguyễn Kim Vũ	ThS. BS	Phó Trưởng Phòng Quản lý Thực hành Lâm sàng	Thành viên	
11	Ông Đặng Chí Vũ Luân	TS.BS	Phó Trưởng Thư viện (phụ trách quản lý điều hành)	Thành viên	
12	Ông Nguyễn Dũng Tuấn	ThS. BS	Trưởng Phòng Khảo thí Thành viên Hội đồng trường	Thành viên	
13	Ông Lưu Xuân Thu	BSCKII	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Thành viên	
14	Ông Nguyễn Thành Thuận	CN	Phó Trưởng Phòng Tài chính kế toán (phụ trách quản lý, điều hành)	Thành viên	
15	Ông Phạm Công Danh	ThS. BS	Phó chánh văn phòng	Thành viên	
16	Bà Võ Thị Bảo Châu	ThS.BSCKI	Phó Trưởng Bộ môn Khúc xạ nhấn khoa	Thành viên	
17	Bà Nguyễn Phước Tường Vy		Đại diện Sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người./.)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Mục lục	3
Danh mục chữ viết tắt	8
Danh mục Bảng	10
Danh mục Hình	14
Phần I. KHÁI QUÁT	15
1. Đặt vấn đề	15
2. Tổng quan chung	18
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	30
Tiêu chuẩn 1	30
Mở đầu	30
Tiêu chí 1.1	30
Tiêu chí 1.2	35
Tiêu chí 1.3	38
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	40
Tiêu chuẩn 2	41
Mở đầu	41
Tiêu chí 2.1	41
Tiêu chí 2.2	45
Tiêu chí 2.3	47
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	50
Tiêu chuẩn 3	50

NỘI DUNG	TRANG
Mở đầu	50
Tiêu chí 3.1	51
Tiêu chí 3.2	54
Tiêu chí 3.3	56
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	66
Tiêu chuẩn 4	66
Mở đầu	66
Tiêu chí 4.1	67
Tiêu chí 4.2	70
Tiêu chí 4.3	76
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	79
Tiêu chuẩn 5	79
Mở đầu	79
Tiêu chí 5.1	80
Tiêu chí 5.2	85
Tiêu chí 5.3	87
Tiêu chí 5.4	91
Tiêu chí 5.5	94
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	95
Tiêu chuẩn 6	96
Mở đầu	96
Tiêu chí 6.1	96

NỘI DUNG	TRANG
Tiêu chí 6.2	100
Tiêu chí 6.3	103
Tiêu chí 6.4	104
Tiêu chí 6.5	107
Tiêu chí 6.6	111
Tiêu chí 6.7	115
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	120
Tiêu chuẩn 7	120
Mở đầu	120
Tiêu chí 7.1	121
Tiêu chí 7.2	124
Tiêu chí 7.3	126
Tiêu chí 7.4	128
Tiêu chí 7.5	131
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	133
Tiêu chuẩn 8	134
Mở đầu	134
Tiêu chí 8.1	134
Tiêu chí 8.2	137
Tiêu chí 8.3	141
Tiêu chí 8.4	146
Tiêu chí 8.5	153

NỘI DUNG	TRANG
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	157
Tiêu chuẩn 9	157
Mở đầu	157
Tiêu chí 9.1	158
Tiêu chí 9.2	161
Tiêu chí 9.3	165
Tiêu chí 9.4	171
Tiêu chí 9.5	174
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	177
Tiêu chuẩn 10	177
Mở đầu	177
Tiêu chí 10.1	178
Tiêu chí 10.2	181
Tiêu chí 10.3	183
Tiêu chí 10.4	186
Tiêu chí 10.5	188
Tiêu chí 10.6	190
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	193
Tiêu chuẩn 11	194
Mở đầu	194
Tiêu chí 11.1	186
Tiêu chí 11.2	199

NỘI DUNG	TRANG
Tiêu chí 11.3	204
Tiêu chí 11.4	207
Tiêu chí 11.5	211
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	213
<i>PHẦN III. KẾT LUẬN</i>	214
<i>PHẦN IV. PHỤ LỤC</i>	236

112

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA
BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BGDĐT	Bộ GDĐT
BHF	(<u>B</u> rien <u>H</u> olden <u>F</u> oundation) Tổ chức Brien Holden
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐD - KTYH	Điều dưỡng - Kỹ thuật y học
ĐH	Đại học
TĐHYK PNT	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch
ĐHYK	Đại học Y khoa
ECF	(<u>E</u> ye <u>C</u> are <u>F</u> oundation) Tổ chức Chăm sóc mắt Hà Lan
GDDH	Giáo dục Đại học
GDĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giảng viên
GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
NTD	Nhà tuyển dụng
HV	Học viên

14

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA
NH	Người học
HĐKHĐT	Hội đồng Khoa học Đào tạo
HP	Học phần
KQHT	Kết quả học tập
KT	Khảo thí
KXNK	Khúc xạ nhãn khoa
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
PLO	(<u>P</u> rogram <u>L</u> earning <u>O</u> utcome) Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo
PO	(<u>P</u> rogram <u>O</u> bjective) Mục tiêu Chương trình đào tạo
OSCE	(<u>O</u> bjective <u>S</u> tructured <u>C</u> linical <u>E</u> xamination) Thi thực hành cấu trúc theo mục tiêu
QĐ	Quyết định
SM - TN - GTCL	Sứ mạng - tầm nhìn - giá trị cốt lõi
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
THLS	Thực hành lâm sàng
WCO	(<u>W</u> orld <u>C</u> ouncil of <u>O</u> ptometry) Hiệp hội Khúc xạ nhãn khoa thế giới

DANH MỤC BẢNG

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 1.1.1	Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT với Sức khỏe - Tâm nhìn của Trường qua từng giai đoạn	31
Bảng 1.1.2	Đối sánh mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH	32
Bảng 1.1.3	Đối sánh mục tiêu của CTĐT với Khung trình độ quốc gia	33
Bảng 1.2.1	Đối sánh CDR của CTĐT theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học (TCTN: tự chủ trách nhiệm)	36
Bảng 1.2.2	Đối sánh CDR của CTĐT với khả năng bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt	37
Bảng 2.1.1	Thông tin chung về chương trình đào tạo	42
Bảng 2.1.2	So sánh bảng mô tả CTĐT 2013 và bản mô tả CTĐT hiện hành	43
Bảng 2.1.3	Mô tả hình thức CTĐT CN Khúc xạ nhãn khoa	43
Bảng 2.1.4	Mô tả nội dung CTĐT CN Khúc xạ nhãn khoa. So với năm 2019, cấu trúc CTĐT đã có sự chỉnh sửa, bổ sung	44
Bảng 2.3.1	Mô tả hình thức công bố, công khai chương trình đào tạo CN KXNK	47
Bảng 3.3.1	Cấu trúc CTĐT	56
Bảng 3.3.2	Rà soát định kỳ CTDH	60
Bảng 3.3.3	Đối sánh CTDH qua các lần cập nhật	61
Bảng 3.3.4	Đối sánh với CTDH của Đại học Y Hà Nội	64
Bảng 4.2.1	Phân bố năng lực đạt được của NH khi sử dụng thiết bị chuyên ngành	72
Bảng 4.2.2	Phân trăm thi kết thúc môn qua các học kỳ	74

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 4.2.3	Phần trăm thi kết thúc môn qua các học kỳ	75
Bảng 5.1.1	Phương pháp kiểm tra đánh giá đạt CDR CTĐT	81
Bảng 6.1.1	Thống kê số lượng quy hoạch đội ngũ GV/NCV Khoa ĐD - KTYH từ năm 2019 – 2023	97
Bảng 6.1.2	Thống kê phân loại GV cơ hữu thuộc Khoa ĐD - KTYH năm 2023	97
Bảng 6.1.3	Thống kê kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV	99
Bảng 6.2.1	Tỉ lệ SV/GV từ năm 2019 - 2023 của ngành KXNK	100
Bảng 6.2.2	Đối sánh giờ chuẩn của GV theo quy chế làm việc 2014 và 2022	101
Bảng 6.4.1	Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành	105
Bảng 6.5.1	Bảng đối sánh số lượng GV học SDH tại Khoa ĐD - KTYH	109
Bảng 6.5.2	Bảng đối sánh số lượng GV, NCV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Khoa ĐD - KTYH từ năm 2019 – 2023	110
Bảng 6.5.3	Bảng đối sánh số lượng lớp CME, hội thảo, sinh hoạt chuyên đề của Khoa ĐD - KTYH tổ chức từ năm 2019 - 2023	110
Bảng 6.6.1	Thống kê, đối sánh kết quả đánh giá GV/NCV của Khoa ĐD - KTYH qua các năm học	112
Bảng 6.6.2	Thống kê, đối sánh kết quả thi đua khen thưởng GV/NCV qua các năm học	113
Bảng 6.7.1	Các bài báo đăng tạp chí trong và ngoài nước của Khoa ĐD - KTYH giai đoạn 2019- 2023	116
Bảng 6.7.2	Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Khoa báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn	117

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
	trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu giai đoạn 2019 – 2023	
Bảng 7.1.1	Số lượng nhân viên thuộc Văn phòng Khoa ĐD - KTYH	122
Bảng 7.1.2	Trình độ nhân viên thuộc Văn phòng Khoa ĐD - KTYH năm 2023	123
Bảng 7.4.1	Bảng đối sánh số lượng tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Khoa ĐD - KTYH từ năm 2019 – 2023	130
Bảng 8.1.1	Bảng tóm tắt chính sách tuyển sinh	135
Bảng 8.2.1	Thống kê số người học đang học chương trình và đã tốt nghiệp (trong 06 năm học gần nhất)	138
Bảng 8.3.1	Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KXNK	144
Bảng 8.3.2	Bảng đối sánh tỷ lệ thôi học của các ngành đào tạo qua các năm học	130
Bảng 8.4.1	Thống kê học bổng hỗ trợ người học	149
Bảng 8.4.2	Bảng thống kê miễn giảm học phí của NH thuộc Khoa ĐD - KTYH qua các năm	150
Bảng 8.4.3	Bảng thống kê, đối sánh số lượng NH tốt nghiệp và số lượng NH nhận nhiệm sở của ngành KXNK năm học 2019 – 2023	151
Bảng 8.5.1	Số liệu thống kê về tham gia hoạt động học thuật, sáng tạo, nghiên cứu khoa học trong NH Khoa ĐD - KTYH giai đoạn từ năm 2019 – 2023	154
Bảng 9.3.1	Thống kê các dự án	166
Bảng 10.1.1	Thống kê quy mô khảo sát của Trường và Khoa ĐD - KTYH đã triển khai	179
Bảng 10.3.1	Kết quả ĐTKS về phương pháp kiểm tra đánh giá	185

STT/MÃ	TÊN BẢNG	TRANG
Bảng 10.6.1	Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan	191
Bảng 11.1.1	Bảng đối sánh tỉ lệ NH hoàn thành CTĐT đúng hạn	194
Bảng 11.1.2	Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình theo CTĐT	195
Bảng 11.2.1	Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KXNK	199
Bảng 11.2.2	Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình theo CTĐT	200
Bảng 11.3.1	Bảng khảo sát tỉ lệ NH vừa tốt nghiệp khóa 2019 - 2023 của ngành KXNK	205
Bảng 11.3.2	Đối sánh tỉ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp các CTĐT năm 2023	206
Bảng 11.4.1	Bảng đối sánh về hoạt động NCKH của NH tại Khoa ĐD - KTYH tại TĐHYK PNT	208
Bảng 11.4.2	Thông tin hoạt động NCKH của SV từ 2015 - 2021	209

DANH MỤC HÌNH

STT/MÃ	TÊN HÌNH	TRANG
Hình 3.1.1	Các học phần góp phần xây dựng CDR PLO 9	53
Hình 3.3.1	Lưu đồ học tập 2022	58
Hình 3.3.2	Lưu đồ học tập 2023	59
Hình 4.2.1	Mô phỏng sự đa dạng các phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt CDR CTĐT của ngành KXNK đang áp dụng tại Khoa	71
Hình 6.1.1	Hình bảng xếp hạng tổng thể chỉ số nghiên cứu của các cơ sở giáo dục ĐH năm 2019	118
Hình 8.3.1	Phần mềm PSC	143
Hình 8.3.2	Lưu trữ dữ liệu quản lý điểm trên phần mềm PSC	144
Hình 8.3.3	Hình chụp trang sinh viên - PNT online	145
Hình 10.2.1	Quy trình xây dựng CTDH	182
Hình 11.1.1	Đối sánh giữa tỉ lệ NH hoàn thành CTĐT theo 04 niên khóa của TĐHYK PNT và ĐH Y Hà Nội	198